

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018



Tháng 3 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Thế Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Thu Nga	Ủy viên
Ông Nguyễn Chính Nam	Ủy viên
Ông Đỗ Khánh Dư	Ủy viên

Ban kiểm soát

Trần Thị Xuân	Trưởng Ban
Mai Hoàng Long	Thành viên
Trần Thị Kim Cúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chính Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Tuấn Vinh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2019

Số: 033005/2019/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2019, từ trang 4 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-01
Hà Nội, Ngày 30 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Nam Cường
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2018-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.081.166.334	110.670.811.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.089.214.903	20.923.493.978
1. Tiền	111		11.089.214.903	5.923.493.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.404.840.939	88.472.885.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	52.581.145.866	58.821.489.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	899.650.954	1.347.507.326
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.884.811.942	29.294.752.082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(960.767.823)	(990.862.801)
IV. Hàng tồn kho	140		468.142.003	762.042.003
1. Hàng tồn kho	141	V.7	468.142.003	762.042.003
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.118.968.489	512.389.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	495.866.474	512.389.206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		613.900.067	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.201.948	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.059.052.741	84.637.223.505
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		824.726.201	1.079.726.201
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	824.726.201	1.079.726.201
II. Tài sản cố định	220		52.115.939.997	54.406.754.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	52.115.939.997	54.406.754.883
- Nguyên giá	222		89.046.824.590	85.195.212.736
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.930.884.593)	(30.788.457.853)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		416.000.000	416.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(416.000.000)	(416.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.692.727	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.692.727	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.349.684.019	12.349.684.019
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	5.500.000.000	5.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	8.857.150.000	8.857.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.007.465.981)	(2.007.465.981)
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.740.009.797	16.801.058.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	25.740.009.797	16.801.058.402
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.140.219.075	195.308.034.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.212.786.544	155.435.024.310
I. Nợ ngắn hạn	310		97.119.877.807	117.011.084.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	60.428.235.610	68.692.336.135
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.257.236	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.318.876.175	7.493.570.783
4. Phải trả người lao động	314		842.352.260	1.354.795.760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	684.080.000	189.770.176
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.776.010	31.551.743
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.566.033.597	4.836.093.043
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	23.445.197.312	33.588.032.908
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		781.069.607	824.934.378
II. Nợ dài hạn	330		21.092.908.737	38.423.939.384
1. Phải trả dài hạn khác	337		21.500.000	21.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	7.071.408.737	10.402.439.384
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.18	14.000.000.000	28.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.927.432.531	39.873.010.265
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	53.927.432.531	39.873.010.265
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.218.410.000	31.218.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.159.230.441	9.159.230.441
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(644.591.910)	(699.014.176)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.544.448.405)	(2.298.986.103)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.899.856.495	1.599.971.927
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.140.219.075	195.308.034.575



Phạm Thị Quyên
Người lập

Ngày 30 tháng 03 năm 2019



Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	338.236.582.106	307.491.126.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		338.236.582.106	307.491.126.965
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	322.014.017.329	294.293.668.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.222.564.777	13.197.458.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.704.909.067	3.662.395.476
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.640.777.533	4.513.047.666
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.163.986.064	3.707.610.489
8. Chi phí bán hàng	25		4.374.571.848	4.057.700.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.765.274.698	7.254.854.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.146.849.765	1.034.251.243
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.671.544.134	1.063.559.368
12. Chi phí khác	32	VI.6	914.537.404	497.838.684
13. Lợi nhuận khác	40		757.006.730	565.720.684
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.903.856.495	1.599.971.927
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	4.000.000	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.899.856.495	1.599.971.927
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-



Phạm Thị Quyên
Người lập

Ngày 30 tháng 03 năm 2019



Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.903.856.495	1.599.971.927
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.607.535.904	8.553.270.187
Các khoản dự phòng	03	(30.094.978)	667.077.449
(Lãi)/Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.051.591	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.109.964.425)	(4.117.777.367)
Chi phí lãi vay	06	6.163.986.064	3.707.610.489
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.547.370.651	10.410.152.685
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	21.542.735.854	(23.862.061.355)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	293.900.000	1.390.704.883
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(8.687.934.440)	13.174.737.533
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(8.922.428.663)	3.525.414.168
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.276.927.714)	(4.053.402.172)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.000.000)	(368.150.284)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(328.350.000)	(577.464.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.164.365.688	(360.069.058)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.329.928.130)	(5.872.834.300)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.638.784.085	1.230.788.415
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.248.847
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	80.855.223	93.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.658.482.393	1.456.337.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.951.806.429)	(3.088.459.083)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	84.056.352.431	120.211.398.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(97.530.218.674)	(98.102.046.308)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.560.920.500)	(2.725.550.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.034.786.743)	19.383.801.142
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.822.227.484)	15.935.273.001
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.923.493.978	4.988.220.977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.051.591)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	13.089.214.903	20.923.493.978

Phạm Thị Quyên
Người lập

Ngày 30 tháng 03 năm 2019

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng

 CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
ĐƯỜNG SẮT
Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 15 tháng 01 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 45.218.410.000 đồng, tương đương với 4.521.841 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 175 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 192 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn trên tàu hỏa;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng và vật tư ngành giao thông vận tải;
- Lữ hành quốc tế;
- Quảng cáo thương mại và quảng cáo phi thương mại;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng công trình dân dụng, kỹ thuật;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh thương mại;
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container; và
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty là: vận tải và kinh doanh khách sạn, nhà hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Hà Nội	100%	Cung cấp tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách
2	Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco	HCM	100%	Hoạt động vận tải đường sắt
3	Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	Hà Nội	100%	Hoạt động vận tải đường sắt
4	Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Hà Nội	100%	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL	HCM	20%	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ và đường thủy; các dịch vụ bốc xếp kho bãi và lưu giữ hàng hóa

STT	Tên công ty liên doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Nơi thành lập và hoạt động chính
1	Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	50%	49%	Thành lập tại Hà Nội; Hoạt động kinh doanh chính gồm: Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ; Dịch vụ chế tạo và bán các loại toa xe chở ô tô...

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là: kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 15
Thiết bị quản lý	02 - 10
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tàu. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản sửa chữa, cải tạo toa xe, tài sản định kỳ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm vật chất và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)**

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm 2017 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	326.509.560	861.418.226
Tiền gửi ngân hàng	10.762.705.343	5.062.075.752
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	13.089.214.903	20.923.493.978

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng Liên doanh Việt Nga có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch có thời hạn gốc 1 năm, lãi suất 7,2%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	9.263.669.927	8.941.436.826
Công ty Cổ phần đối tác Chân Thật	352.550.000	5.111.029.955
Công ty TNHH Dịch vụ chuỗi cung ứng DHL	1.870.740.296	4.806.013.632
Công ty Cổ phần FREENIUS KABI BIDIPHAR	2.037.524.777	2.890.754.140
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	2.011.983.820	2.823.260.000
Công ty Xăng dầu Lào Cai	2.590.290.013	2.674.369.361
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	2.212.791.161	2.540.861.878
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	3.931.510.000	-
Công ty hữu hạn Liên vận Đa phương thức Quốc tế Đường Sắt Trung Quốc	2.042.825.063	-
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	2.445.377.594	1.665.180.000
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	1.718.640.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Vận tải Đức Vân	1.785.850.000	1.256.536.500
Công ty TNHH KIMBERKLY - CLARK Việt Nam	1.600.349.760	547.558.704
Các đối tượng khác	18.717.043.455	25.564.488.280
Cộng	52.581.145.866	58.821.489.276
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.2 - Bên liên quan)	9.393.288.370	11.857.487.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phần mềm Sao Mai	641.250.000	641.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kiến trúc Vương	-	410.416.900
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Sài Gòn	54.290.000	54.290.000
Các đối tượng khác	204.110.954	241.550.426
Cộng	899.650.954	1.347.507.326

5. Phải thu khác ngắn hạn/dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	10.010.515.452	8.909.304.169
Ký cược ký quỹ	310.000.000	13.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.564.296.490	7.385.447.913
- Phải thu cổ tức	1.604.840.655	6.502.330.286
- Phải thu các khách hàng khác	959.455.835	883.117.627
Cộng	12.884.811.942	29.294.752.082
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược ký quỹ	360.000.000	615.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	360.000.000	615.000.000
Phải thu dài hạn khác	464.726.201	464.726.201
Cộng	824.726.201	1.079.726.201
Trong đó Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.2 - Bên liên quan)	1.604.840.655	6.902.330.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Nợ xấu**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.061.066.312	100.298.489	(960.767.823)	1.091.161.290	100.298.489	(990.862.801)
Công ty TNHH Dững Ngọc	427.334.750	-	(427.334.750)	427.334.750	-	(427.334.750)
Công ty TNHH Unilever Việt Nam	112.221.440	-	(112.221.440)	112.221.440	-	(112.221.440)
Phải thu quá hạn các khách hàng khác	521.510.122	100.298.489	(421.211.633)	551.605.100	100.298.489	(451.306.611)
Cộng	1.061.066.312	100.298.489	(960.767.823)	1.091.161.290	100.298.489	(990.862.801)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	288.706.000	582.606.000
Hàng hóa	179.436.003	179.436.003
Cộng	468.142.003	762.042.003

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	36.214.767	216.192.517
- Các khoản chi phí khác	459.651.707	296.196.689
Cộng	495.866.474	512.389.206
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17.196.079.904	7.100.631.277
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.051.130.836	264.393.542
- Chi phí sửa chữa bãi, thi công bãi hàng Ga Đông Anh	6.823.194.300	8.317.090.909
- Các khoản chi phí khác	669.604.757	1.118.942.674
Cộng	25.740.009.797	16.801.058.402

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	18.833.520.047	749.846.728	64.801.643.198	690.202.763	120.000.000	85.195.212.736
Mua trong năm	3.032.815.000	-	3.466.375.801	-	-	6.499.190.801
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.647.578.947)	-	-	(2.647.578.947)
Số dư cuối năm	21.866.335.047	749.846.728	65.620.440.052	690.202.763	120.000.000	89.046.824.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	7.362.867.577	379.063.274	22.306.957.604	652.902.731	86.666.667	30.788.457.853
Khấu hao trong năm	1.386.772.130	51.584.145	6.116.555.258	19.291.038	33.333.333	7.607.535.904
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.465.109.164)	-	-	(1.465.109.164)
Số dư cuối năm	8.749.639.707	430.647.419	26.958.403.698	672.193.769	120.000.000	36.930.884.593
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	11.470.652.470	370.783.454	42.494.685.594	37.300.032	33.333.333	54.406.754.883
Tại ngày cuối năm	13.116.695.340	319.199.309	38.662.036.354	18.008.994	-	52.115.939.997

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.126.312.908 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.399.977.817 đồng). Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.954.671.232 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**10. Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	2.000.000.000	(*)	(677.783.863)	2.000.000.000	(*)	(677.783.863)
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	1.000.000.000	(*)	(647.235.667)	1.000.000.000	(*)	(647.235.667)
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	500.000.000	(*)	(160.778.312)	500.000.000	(*)	(160.778.312)
Cộng	5.500.000.000	-	(1.485.797.842)	5.500.000.000	-	(1.485.797.842)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty con này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con nêu trên.

Đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2018, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc đóng mã số thuế phục vụ công tác giải thể doanh nghiệp. Do đó, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics{ <i>i</i> }	7.857.150.000	(*)	-	7.857.150.000	(*)	-
Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL { <i>ii</i> }	1.000.000.000	(*)	(521.668.139)	1.000.000.000	(*)	(521.668.139)
Cộng	8.857.150.000	-	(521.668.139)	8.857.150.000	-	(521.668.139)

{*i*} Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26 tháng 12 năm 2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics tương ứng với 490.000 USD, tương đương với 7.857.150.000 đồng. Công ty được bổ nhiệm 02 trong 04 thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics, Chủ tịch Hội đồng Thành viên là người do Công ty bổ nhiệm. Tổng Giám đốc là người do Nissin Corporation bổ nhiệm. Như vậy mặc dù tỷ lệ vốn góp là 49% nhưng Công ty có quyền đồng kiểm soát trong Công ty TNHH NR Greenlines Logistics. Vì vậy khoản đầu tư này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên doanh trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

{*ii*} Căn cứ vào Hợp đồng liên doanh và Phụ lục điều chỉnh của Hợp đồng liên doanh ngày 20 tháng 03 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt với Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển In Do Trần để thành lập Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL (được đổi tên từ Công ty TNHH ITL Ratraco, gọi tắt là "ITL"), thời hạn hoạt động của ITL là 40 năm, vốn điều lệ của ITL là 5 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường Sắt góp 1 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ của ITL). Theo quy định của Hợp đồng liên doanh, Công ty được chỉ định 02 trên tổng số 04 thành viên của Hội đồng Thành viên của ITL, Chủ tịch Hội đồng Thành viên được bầu từ 02 người do Công ty đề cử. Giám đốc và kế toán trưởng của ITL do Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển In Do Trần đề cử. Công ty được đề cử 01 Phó Giám đốc. Tuy nhiên, hiện tại Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của ITL đều là người do In Do Trần chỉ định. Do đó, khoản đầu tư vào ITL Ratraco được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty liên doanh, liên kết này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	34.705.545.767	34.705.545.767	48.022.233.119	48.022.233.119
Phải trả người bán khác	25.722.689.843	25.722.689.843	20.670.103.016	20.670.103.016
Cộng	60.428.235.610	60.428.235.610	68.692.336.135	68.692.336.135
Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.2 - Bên liên quan)	35.526.191.345	35.526.191.345	49.314.299.747	49.314.299.747

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	34.160.772.589	35.173.566.694	1.012.794.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.000	4.000.000	4.000.000	66.000
Thuế thu nhập cá nhân	141.787.175	330.562.290	361.057.349	172.282.234
Các loại thuế khác {i}	5.177.023.000	17.715.823.000	18.847.228.444	6.308.428.444
Cộng	5.318.876.175	52.211.157.879	54.385.852.487	7.493.570.783

{i} Số dư các loại thuế khác là phần phải nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	-	112.941.650
Trích trước chi phí hoạt động	684.080.000	76.828.526
Cộng	684.080.000	189.770.176

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	165.489.121	135.170.495
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.708.637	58.226.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.396.835.839	4.642.695.712
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam {i}	2.999.543.000	2.954.833.000
- Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco {ii}	1.300.715.560	1.300.715.560
- Các khoản phải trả khác	1.096.577.279	387.147.152
Cộng	5.566.033.597	4.836.093.043
Trong đó Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.2 - Bên liên quan)	4.300.258.560	4.255.548.560

{i} Phải trả cổ tức và các khoản phải trả khác từ trước năm 2016 cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

{ii} Khoản tiền Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (Công ty con) đang làm thủ tục giải thể nên chuyển trước một phần vốn cho Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	18.000.000.000	81.696.352.431	92.051.228.031	28.354.875.600
- Vay cá nhân	-	-	436.000.000	436.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex {i}	18.000.000.000	80.353.618.800	90.272.494.400	27.918.875.600
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	-	1.342.733.631	1.342.733.631	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.17)	5.445.197.312			5.233.157.308
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23.445.197.312			33.588.032.908

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- {i} Khoản vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng số 106.0699/2018/HDTDHM-DN/PGBHN ngày 17 tháng 05 năm 2018. Hạn mức tín dụng tối đa là 35 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay theo từng kế ước cụ thể nhưng không quá 3 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng kế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để thanh toán chi phí kinh doanh của Công ty và phát hành bảo lãnh. Trả gốc cuối kỳ hoặc trước hạn khi bên vay có nguồn tiền về, trả nợ lãi định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế. Khoản vay được đảm bảo bằng cam kết chuyển tối thiểu 70% doanh thu theo tờ khai VAT qua tài khoản mở tại ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	12.516.606.049	2.360.000.000	5.478.990.643	15.635.596.692
- Vay cá nhân	-	-	100.000.000	100.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội {i}	388.760.000	-	666.720.000	1.055.480.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội {ii}	7.462.422.500	-	3.478.854.000	10.941.276.500
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch {iii}	4.665.423.549	2.360.000.000	1.233.416.643	3.538.840.192
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(5.445.197.312)			(5.233.157.308)
Vay cá nhân	-			(100.000.000)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	(388.760.000)			(666.720.000)
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	(3.478.854.000)			(3.478.854.000)
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	(1.577.583.312)			(987.583.308)
Cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.071.408.737			10.402.439.384

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- {i} Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201600051 ngày 18 tháng 07 năm 2016. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bù đắp chi phí mua sắm xe ô tô đầu kéo theo hợp đồng mua bán số 50/HDMB-RAT-ANVIET-2015 ký ngày 31 tháng 12 năm 2015. Thời hạn cho vay trong vòng 36 tháng kể từ ngày 18 tháng 07 năm 2016. Kỳ hạn trả nợ gốc là 1 tháng 1 lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 08 năm 2016. Lãi suất cho vay 10,5%/năm. Lãi suất biến động 03 tháng điều chỉnh một lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là: Ô tô mang biển kiểm soát 29C -586.38, ô tô BKS 29C-586.22. Tài sản đã được thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 1170.2016/HBTC và 1171.2016/HBTC ký ngày 01 tháng 07 năm 2016, giá trị tài sản đảm bảo là 3.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)****{ii} Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:**

- Hợp đồng tín dụng số 106.1130/2015/HDTD-DN/PGBHN ngày 24 tháng 11 năm 2015. Số tiền vay là 9.489.000.000 đồng trong 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất khoản vay là 10,5%/năm trong 3 tháng đầu tiên, lãi suất thay đổi điều chỉnh 3 tháng/lần được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng loại trả cuối kỳ cộng biên độ theo quy định nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu đối với các doanh nghiệp. Mục đích vay để mua 6 xe đầu kéo, 12 xe sơ mi rơ moóc, 1 ô tô bán tải Toyota Mazda BTAT. Khoản vay được trả nợ gốc định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo tiền vay là tài sản được hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng số 106.0221/2015/HDTD-CN/PGBHN ngày 18 tháng 03 năm 2015. Số tiền vay là 2.800.000.000 đồng trong 60 tháng từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất 11%/năm trong 3 tháng đầu, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần nhưng không thấp hơn lãi cho vay tối thiểu đối với khách hàng doanh nghiệp hạng A. Mục đích vay để mua 1 xe nâng hạ container theo hợp đồng kinh tế số 04-8/HDKT-HNP-RATRACO-2014-Japan ngày 27 tháng 08 năm 2014. Đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng số 106.1028/2016/HDTD-DN/PGBHN ngày 04 tháng 10 năm 2016. Số tiền vay 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất 9,5%/năm trong 3 tháng đầu, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích vay để mua 5 xe đầu kéo, 04 sơ mi rơ moóc, xe cầu container. Tài sản đảm bảo là 3 xe đầu kéo nhãn hiệu Deawoo, 2 xe đầu kéo nhãn hiệu Freightliner, 4 sơ mi rơ moóc, 1 xe nâng nhãn hiệu Kalmar.

{iii} Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017. Tổng số tiền cho vay là 4 tỷ đồng. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân khoản đầu tiên cho bên vay. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 20 tháng 6 năm 2018 là 9%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau (trả lãi cuối kỳ) cộng biên độ 2,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được sử dụng phục vụ thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư dự án Thi công sửa chữa, cải tạo bãi hàng ga Đông Anh. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là 2 ô tô đầu kéo, 4 sơ mi rơ moóc, 1 xe nâng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2017/HĐTC/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017.

Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 02/2018/HĐTD/VRB-RAT ngày 30 tháng 07 năm 2018. Tổng số tiền vay là 2.360.000.000 đồng. Mục đích vay là để mua đầu tư mới 02 xe đầu kéo và 02 sơ mi rơ moóc. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 20 tháng 09 năm 2018 là 10,4% và sẽ được điều chỉnh cho thời gian tiếp theo, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ vào 28 hàng tháng, lãi vay trả định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 28 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 02 xe đầu kéo và 02 sơ mi rơ moóc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.445.197.312	5.233.157.308
Trong năm thứ hai	4.561.151.812	4.855.197.308
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.510.256.925	5.547.242.076
Cộng	12.516.606.049	15.635.596.692
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.445.197.312	5.233.157.308
Số phải trả sau 12 tháng	7.071.408.737	10.402.439.384

18. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2017. Số lượng trái phiếu phát hành là 28.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, tương đương 28 tỷ đồng. Kỳ hạn trái phiếu là 3 năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất trái phiếu là 11,5%/năm. Lịch chuyển đổi trái phiếu như sau: Chuyển đổi 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, chuyển đổi 25% sau 24 tháng kể từ ngày phát hành, và chuyển đổi 25% còn lại khi đáo hạn trái phiếu, tỷ lệ chuyển đổi 1 trái phiếu chuyển đổi thành 100 cổ phiếu. Tiền lãi trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi hoặc ngày đáo hạn. Tiền gốc bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu. Trái phiếu chuyển đổi này không có tài sản đảm bảo.

19. Vốn chủ sở hữu**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	31.218.410.000	194.384.000	7.383.542.641	2.795.840.697	41.592.177.338
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.599.971.927	1.599.971.927
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.775.687.800	(1.775.687.800)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(509.480.000)	(509.480.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.809.659.000)	(2.809.659.000)
Số dư đầu năm nay	31.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	(699.014.176)	39.873.010.265
Vốn góp tăng trong năm (i)	14.000.000.000	-	-	-	14.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.899.856.495	1.899.856.495
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(284.485.229)	(284.485.229)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.560.949.000)	(1.560.949.000)
Số dư cuối năm nay	45.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	(644.591.910)	53.927.432.531

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 45/NQ-ĐHĐCĐ-RAT ngày 16 tháng 05 năm 2018. Theo đó Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận căn cứ lợi nhuận công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty trích trích quỹ khen thưởng phúc lợi 284.485.229 đồng và chia cổ tức 1.560.949.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

{}

Trong năm 2017, Công ty đã phát hành riêng lẻ 28.000 trái phiếu chuyển đổi không có tài sản bảo đảm. Tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc chuyển đổi 14.000 trái phiếu của đợt chào bán trái phiếu riêng lẻ năm 2017 thành 1.400.000 cổ phiếu (tương đương với 14.000.000.000 đồng) tăng vốn điều lệ từ 31.218.410.000 đồng lên 45.218.410.000 đồng, chi tiết như sau:

- Thông tin chung về kế hoạch chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi**

Nghị quyết số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ-RAT-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, chi tiết như sau:

Tên Trái phiếu:	Trái phiếu chuyển đổi Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt
Mã Trái phiếu:	RAT_BOND_2017
Loại Trái phiếu:	Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm
Đồng tiền phát hành và thanh toán:	Đồng Việt Nam (VND)
Phương thức phát hành:	Phát hành riêng lẻ thông qua Đại lý phát hành
Hình thức Trái phiếu:	Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ
Mệnh giá Trái phiếu:	1.000.000 đồng/Trái phiếu
Khối lượng phát hành dự kiến:	30.000 Trái phiếu
Giá phát hành:	Bằng mệnh giá
Giá trị phát hành:	30.000.000.000 VND
Ngày phát hành:	Dự kiến phát hành trong đợt 1 quý IV năm 2017
Ngày đáo hạn:	Dự kiến trong quý IV/2020, vào ngày trùng với ngày phát hành sau tròn 3 năm kể từ ngày phát hành
Kỳ hạn Trái phiếu:	3 năm
Lãi suất Trái phiếu:	11,50%/năm
Phương thức thanh toán tiền lãi và tiền gốc trái phiếu:	Tiền lãi: tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn của đợt phát hành trái phiếu. Trường hợp ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn trái phiếu không phải là ngày làm việc thì lãi trái phiếu sẽ được thanh toán vào ngày làm việc tiếp theo của ngày đó; Tiền gốc: Trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu
Đối tượng phát hành:	Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư trong nước, không quá 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT toàn quyền lựa chọn, quyết định nhà đầu tư để chào bán nhưng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

Phương án xử lý trái phiếu không
đặt mua hết:

Chuyển nhượng trái phiếu:

Thời hạn chuyển đổi:

Giá chuyển đổi:

Tỷ lệ chuyển đổi:

Đối tượng chuyển đổi:

Quyền chuyển đổi:

Hạn chế chuyển nhượng đối với
cổ phiếu được chuyển đổi:

Thực hiện tăng vốn phục vụ cho
việc chuyển đổi (nếu có):

Cam kết đối với chủ sở hữu
trái phiếu:

HĐQT chào bán tiếp cho đối tượng khác đảm bảo tuân thủ
quy định của pháp luật

Trái chủ không được chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi
trong thời hạn 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành trái
phiếu trừ chuyển nhượng cho hoặc chuyển nhượng giữa các
nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Đợt I: 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành

Đợt II: 25% sau 24 tháng kể từ ngày phát hành

Đợt III: 25% khi đáo hạn trái phiếu

10.000 đồng/cổ phiếu

1:100 (1 trái phiếu chuyển đổi thành 100 cổ phiếu tại ngày
chuyển đổi)

Người sở hữu trái phiếu vào thời điểm chốt danh sách chuyển
đổi trái phiếu thành cổ phiếu và không phải là đối tượng bị
cấm mua hoặc chuyển đổi thành cổ phiếu làm vượt giới hạn tỷ
lệ sở hữu cổ phần tại RATRACO theo quy định của pháp luật.

Tại thời điểm chuyển đổi, trái chủ bắt buộc phải thực hiện
chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của
RATRACO theo những điều kiện quy định tại phương án phát
hành đã được ĐHĐCĐ của Công ty CP Vận tải và Thương
mại Đường sắt thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 23/NQ-
RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2017.

Cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu sẽ không bị hạn
chế chuyển nhượng

Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu phát hành thành cổ
phần phổ thông, Công ty sẽ thực hiện việc chuyển đổi và sẽ
tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành
cho mục đích chuyển đổi đó. Đồng thời, Công ty cũng sẽ đăng
ký giao dịch/niêm yết bổ sung, đăng ký lưu ký số cổ phần
được phát hành cho mục đích chuyển đổi nêu trên tại Sở giao
dịch chứng khoán nơi Công ty đăng ký giao dịch/niêm yết và
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt (Ratracos)
cam kết:

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán lãi trái phiếu đúng
hạn và cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần sau khi thực
hiện chuyển đổi và các nghĩa vụ khác của tổ chức phát hành
đối với chủ sở hữu trái phiếu

- Tiến hành đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch bổ sung số
cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

- Thực hiện đúng kế hoạch và phương án phát hành, chỉ sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu cho mục đích tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Kế hoạch sử dụng vốn thu được: Đầu tư toa xe MC: 20.000.000.000 VND

từ đợt phát hành trái phiếu: Đầu tư phương tiện vận tải, xếp dỡ: 7.000.000.000 VND

chuyển đổi: Sửa chữa, cải tạo kho bãi: 3.000.000.000 VND

• **Tổng hợp kết quả chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt đã thực hiện chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ theo phương án phát hành đã được phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2017, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ-RAT-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2017 và Công văn số 7749/UBCK-QLCB ngày 15 tháng 11 năm 2017. Kết quả đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt như sau:

	Khối lượng đăng ký chào bán		Mệnh giá (VND)	Giá phát hành (VND)	Thành tiền (VND)
	Kế hoạch (Trái phiếu)	Thực tế (Trái phiếu)			
Trần Thế Minh	2.100	2.100	1.000.000	1.000.000	2.100.000.000
Phạm Anh Tuấn	2.900	2.900	1.000.000	1.000.000	2.900.000.000
Nguyễn Thị Hải Yến	2.500		1.000.000	1.000.000	-
Nguyễn Tuấn Quang	2.500	3.000	1.000.000	1.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Bằng Giang	2.200	2.200	1.000.000	1.000.000	2.200.000.000
Nguyễn Trường Bắc	2.500	2.500	1.000.000	1.000.000	2.500.000.000
Trương Quang Minh	2.800	2.800	1.000.000	1.000.000	2.800.000.000
Nguyễn Tất Lộc	2.800	2.800	1.000.000	1.000.000	2.800.000.000
Văn Đăng Hùng	2.700	2.700	1.000.000	1.000.000	2.700.000.000
Trần Thị Thanh	2.200	2.200	1.000.000	1.000.000	2.200.000.000
Trần Quốc Hải	2.500	2.500	1.000.000	1.000.000	2.500.000.000
Nguyễn Ngọc Tuấn	2.300	2.300	1.000.000	1.000.000	2.300.000.000
Cộng	30.000	28.000			28.000.000.000

Ngày hoàn thành đợt chào bán: 29 tháng 12 năm 2017

Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm

Loại hình trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm

Lãi suất trái phiếu: Cố định 11,5%/năm

Số lượng trái phiếu không mua hết: Hủy 2.000 trái phiếu do nhà đầu tư không mua hết

Phương thức thanh toán:

- Lãi trái phiếu: được trả sau, thanh toán định kỳ 1 lần/năm vào ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn của đợt phát hành trái phiếu

- Tiền gốc: trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

- Thực hiện chuyển đổi Đợt 1 trái phiếu thành cổ phiếu**

Nghị quyết số 210/NQ-RAT-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện chuyển đổi đợt 1 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phát hành theo Nghị quyết số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2017, cụ thể:

Tên trái phiếu:	Trái phiếu chuyển đổi Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt
Mã trái phiếu:	RAT_BOND_2017
Ngày phát hành:	29/12/2017
Tỷ lệ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu:	50% tổng số lượng trái phiếu đã phát hành (28.000 trái phiếu)
Số trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu đợt 1:	14.000 trái phiếu
Số lượng cổ phiếu được phát hành sau khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu:	1.400.000 cổ phiếu tương đương 14 tỷ đồng
Tổng số lượng cổ phiếu sau khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu:	4.521.841 cổ phiếu (trong đó cổ phiếu quỹ là 0 cổ phiếu)
Thời gian chốt danh sách trái chủ để thực hiện chuyển đổi:	25/12/2018
Thời gian thực hiện chuyển đổi:	31/12/2018 (sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, tuy nhiên ngày 29/12/2018 là ngày nghỉ nên ngày chuyển đổi là ngày làm việc tiếp theo)

- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt sau khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu**

	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)	Giá trị VND
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017 (đã được kiểm toán)	3.121.841		31.218.410.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.000	10.926.440.000
Các cổ đông khác	2.029.197	10.000	20.291.970.000
Vốn góp của chủ sở hữu tăng trong năm 2018 do trái phiếu chuyển đổi chuyển thành cổ	1.400.000		14.000.000.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	10.000	-
Các cổ đông khác	1.400.000	10.000	14.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018	4.521.841		45.218.410.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.000	10.926.440.000
Các cổ đông khác	3.429.197	10.000	34.291.970.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**b. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.521.841	3.121.841
- Cổ phiếu phổ thông	4.521.841	3.121.841
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.521.841	3.121.841
- Cổ phiếu phổ thông	4.521.841	3.121.841

Mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.236.582.106	307.491.126.965
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt	221.410.289.230	208.123.274.840
- Doanh thu dịch vụ vận tải khác	101.682.622.136	79.364.742.144
- Doanh thu dịch vụ khác	15.143.670.740	20.003.109.981
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.236.582.106	307.491.126.965

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt	216.173.966.887	207.788.694.327
Giá vốn dịch vụ vận tải khác	92.509.451.666	68.816.035.338
Giá vốn dịch vụ khác	13.330.598.776	17.688.938.643
Cộng	322.014.017.329	294.293.668.308

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	63.763.471	229.166.266
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.594.718.922	3.430.916.720
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.426.674	2.312.490
Cộng	3.704.909.067	3.662.395.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.163.986.064	3.707.610.489
Chi phí tài chính khác	454.615.590	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.175.879	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	138.359.728
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	667.077.449
Cộng	6.640.777.533	4.513.047.666

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	451.482.032	777.559.635
Các khoản thu nhập khác	1.220.062.102	285.999.733
Cộng	1.671.544.134	1.063.559.368

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	181.505.526
Thuế phạt và truy thu theo Biên bản thanh tra	42.553.817	-
Các khoản phạt và bồi thường	122.465.410	87.975.484
Các khoản chi phí khác	749.518.177	228.357.674
Cộng	914.537.404	497.838.684

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.903.856.495	1.599.971.927
Điều chỉnh cho các khoản	(3.963.003.641)	(3.327.233.374)
Cộng: Các khoản chi phí không hợp lệ	126.766.021	103.683.346
- Chi phí phạt vi phạm hành chính và	47.926.812	14.701.124
- Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ đồng	78.839.209	88.982.222
- Chi phí khác	59.370.000	-
Trừ:	4.089.769.662	3.430.916.720
- Cổ tức nhận được từ công ty con, công ty liên kết trong năm	3.594.718.922	3.430.916.720
- Thu nhập khác do xử lý công nợ đã tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế ngày 04 tháng 06 năm 2018	495.050.740	-
Thu nhập tính thuế TNDN hiện hành	(2.059.147.146)	(1.727.261.447)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế ngày 04 tháng 06 năm 2018	4.000.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.809.940.680	-
Chi phí nhân công	22.891.855.293	22.101.087.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.607.535.902	8.553.270.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.693.778.280	255.546.955.018
Chi phí khác bằng tiền	20.150.753.720	19.404.911.191
Cộng	334.153.863.875	305.606.223.532

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận cung cấp dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: vận tải hàng hóa bằng đường sắt;

Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: kinh doanh nhà hàng, khách sạn; dịch vụ vé tàu khách; cung cấp dịch vụ quảng cáo, xuất nhập khẩu.

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	108.671.225.239	21.460.056.289	130.131.281.528
Tài sản không phân bổ			42.008.937.547
Tổng tài sản			172.140.219.075
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	103.300.299.934	2.404.154.971	105.704.454.905
Nợ phải trả không phân bổ			12.508.331.639
Tổng nợ phải trả			118.212.786.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2018:**

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	112.446.993.456	17.737.151.211	130.184.144.667
Tài sản không phân bổ			65.123.889.908
Tổng tài sản			195.308.034.575
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	138.324.026.024	2.488.662.672	140.812.688.696
Nợ phải trả không phân bổ			14.622.335.614
Tổng nợ phải trả			155.435.024.310

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên	323.092.911.366	15.143.670.740	338.236.582.106
Tổng doanh thu	323.092.911.366	15.143.670.740	338.236.582.106
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	308.683.418.553	13.330.598.776	322.014.017.329
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.409.492.813	1.813.071.964	16.222.564.777
Chi phí không phân bổ			12.139.846.546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.082.718.231
Doanh thu từ các khoản đầu tư			3.704.909.067
Lợi nhuận khác			757.006.730
Chi phí tài chính			6.640.777.533
Lợi nhuận trước thuế			1.903.856.495
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.000.000
Lợi nhuận trong năm			1.899.856.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:**

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên	287.488.016.984	20.003.109.981	307.491.126.965
Tổng doanh thu	287.488.016.984	20.003.109.981	307.491.126.965
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	276.604.729.665	17.688.938.643	294.293.668.308
Kết quả hoạt động kinh doanh			-
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.883.287.319	2.314.171.338	13.197.458.657
Chi phí không phân bổ			11.312.555.224
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.884.903.433
Doanh thu từ các khoản đầu tư			3.662.395.476
Lợi nhuận khác			565.720.684
Chi phí tài chính			4.513.047.666
Lợi nhuận trước thuế			1.599.971.927
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận trong năm			1.599.971.927

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại số 118, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty không có chi nhánh nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong năm 2018, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	84.711.974.573	71.352.368.857
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	372.395.840
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	20.052.750.271	51.677.909.457
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.707.081.211	753.222.616
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	129.043.643	130.538.182
Cộng	106.600.849.698	124.286.434.952
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	178.167.131.662	167.737.862.596
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	570.959.395	470.595.853
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	-	86.089.455
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.226.535.000	355.208.182
Cộng	179.964.626.057	168.649.756.086
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức từ các công ty con, liên doanh, liên kết ghi nhận trong năm		
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	1.383.601.563	3.430.916.720
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	2.211.117.359	-
Cộng	3.594.718.922	3.430.916.720
Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	546.322.000	983.380.000
Các cổ đông khác	1.014.598.500	1.826.279.000
Cộng	1.560.920.500	2.809.659.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.393.288.370	11.857.487.371
Công ty TNHH MTV giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	-	2.136.339.665
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	9.263.669.927	8.941.436.826
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	121.438.008	130.795.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	8.180.435	648.915.880
Phải trả người bán ngắn hạn	35.526.191.345	49.314.299.747
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	34.705.545.767	48.022.233.119
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	268.319.800	100.000
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	-	61.217.000
Văn phòng Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	552.325.778	1.230.749.628
Phải thu ngắn hạn khác	1.604.840.655	6.902.330.286
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	1.604.840.655	3.071.413.566
Văn phòng Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	200.000.000
Công ty TNHH MTV giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	-	3.630.916.720
Phải trả ngắn hạn khác	4.300.258.560	4.255.548.560
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.999.543.000	2.954.833.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	1.300.715.560	1.300.715.560

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.314.237.000	1.083.661.000
Cộng	1.314.237.000	1.083.661.000

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.


Phạm Thị Quyên
 Người lập

Ngày 30 tháng 03 năm 2019


Phạm Thị Quyên
 Kế toán trưởng

Trần Thế Hùng
 Tổng Giám đốc